

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức như: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí, Xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

c) Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

d) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam.

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó.

c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú.

d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam, **bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.**

Chính phủ quy định cụ thể việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định tại điểm này.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam.

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp.

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác.

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài.

d) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

4. Trường hợp Hiệp định, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về cơ sở thường trú khác với quy định tại Luật này thì cơ sở thường trú được xác định theo quy định của Hiệp định, Điều ước quốc tế đó.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

5. Đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được xác định theo Chương IV của Luật này, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức của chính phủ.
- b) Tổ chức quốc tế.
- c) Tổ chức phi lợi nhuận.
- d) Quỹ hưu trí.
- d) Quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao.
- e) Tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao.
- g) Tổ chức có ít nhất 85% giá trị tài sản thuộc sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức quy định từ điểm a đến điểm e khoản này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thu nhập khác bao gồm: ~~thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỗn sót và các khoản thu nhập khác.~~

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.
- d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) và các loại giấy tờ có giá.
- d) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bổ so với quy định hiện hành.

e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng), bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn; thu nhập từ bán ngoại tệ; khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (trừ khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh). Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải thu, khoản cho vay này là khoản chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra.

h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thường do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng.

i) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được.

k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài

n) Các khoản thu nhập khác do Chính phủ quy định.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa (kể cả hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số), cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

~~Đoanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài của doanh nghiệp về Việt Nam~~

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

thì đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp chuyên về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

4. Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế thực hiện như sau: đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì khoản thu nhập đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác ở nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả số thuế đối với tiền lãi cổ phần), số thuế được trừ không vượt quá số thuế tính theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần thu nhập được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật này.

Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài quy định tại khoản này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ cây trồng-trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ cây trồng-trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại khoản này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

b) Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Thu nhập của **hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã** hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Luật này là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ~~sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam~~ thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá 03 năm.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

5. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên người là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Thu nhập được miễn thuế tại khoản này không bao gồm các khoản thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

6. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, **người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.**

7. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; **khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, khoản bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật.**

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

9. **Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.**

10. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs), chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

11. Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, bao gồm:

a) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu.

b) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

c) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

d) **Thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm; Quỹ phát triển đất và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định.**

12. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó đáp ứng tỷ lệ tối thiểu theo quy định của luật chuyên ngành về

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã, **liên hiệp hợp tác xã** được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện xã hội hóa quy định tại khoản này thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu nhập tính thuế.

13. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

14. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ.

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 5. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này.

Đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh thì kỳ tính thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.
2. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này thực hiện theo quy định tại Chương IV của Luật này.

Điều 7. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn, giảm thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước, **cụ thể**:

$$\text{Thu nhập} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn, giảm thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định}$$

2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam, **cụ thể**:

$$\text{Thu nhập} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

3. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn nhưng không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập ~~Thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyên nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyên nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.~~

4. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyên nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Điều 8. Doanh thu¹

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Doanh thu được tính bằng đồng Việt Nam; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ.

~~Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.~~

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu

a) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

b) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Chính phủ quy định cụ thể doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với các trường hợp sau:

a) Gia công hàng hóa; hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, đại lý, ký gửi; hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ.

b) Cho thuê tài sản; kinh doanh sân gôn, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm.

c) Chứng khoán, tín dụng, tài chính phái sinh, cho thuê tài chính.

d) Vận tải, xây dựng, lắp đặt.

d) Kinh doanh điện, nước sạch.

e) Kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm.

g) Kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân;

¹ Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều này để luật hóa các quy định tại các văn bản hướng dẫn luật hiện hành

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

h) Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược.

i) Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.

k) Trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ~~khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; bao gồm cả các khoản chi sau:~~²

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ (bao gồm cả chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt) theo quy định của pháp luật. ~~Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đặc thù theo quy định của pháp luật Chính phủ.~~

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp đặc thù quy định tại điểm này.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

² Các nội dung bổ sung tại Điểm này để luật hóa quy định tại các văn bản hướng dẫn luật hiện hành.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

- b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính.
- c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác.
- d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do ~~pháp luật Việt Nam~~ Chính phủ quy định; phần chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt mức do Chính phủ quy định.
- d) Phần chi trích lập vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng.
- e) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật gồm: trích khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; trích khấu hao tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính); trích khấu hao tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành; trích khấu hao tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị; phần trích khấu hao không đúng hoặc vượt mức quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- g) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật.
- h) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; chi mua thẻ hội viên sân gôn, chi phí chơi gôn.
- i) Phần chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay 20%/năm của khoản tiền vay; phần chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định.
- k) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ.
- l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế.

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.

m) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế.

n) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

o) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, nghiên cứu khoa học, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo ~~chuương trình quy định~~ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ của khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm này.

p) Phần trích nộp quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động vượt mức ~~theo~~~~do~~ Chính phủ quy định ~~của~~ pháp luật.

q) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

r) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xô số, chứng khoán, hợp đồng đầu tư BT, BOT, BTO và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cơ quan có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ.

Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

a) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.

b) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

c) Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.

d) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp khác dưới đây: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

a) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí: thuế suất từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wolfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên khoáng sản quý hiếm khác theo quy định của pháp luật): thuế suất là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: thuế suất là 40%.

~~Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.~~

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

2. ~~Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 của Luật này được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu phát sinh tại Việt Nam, cụ thể như sau: Phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.~~

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ: 2%.

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%.

c) Tiền bản quyền: 10%.

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%.

d) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%.

e) Lãi tiền vay: 5%.

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%.

h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%.

i) Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản: 2%.

k) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.

3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật này, trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bổ so với quy định hiện hành.

xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3%.
- b) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,2%.
- c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp 4%.
- d) Hoạt động khác: 0,5%.

4. Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 2 của Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 Luật này) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.
- b) Đối với sản xuất, kinh doanh hàng hoá: 1%.
- c) Đối với hoạt động khác: 2%.

Chương III

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì số thuế được tính nộp theo tỷ lệ chi phí giữa nơi có cơ sở sản xuất và nơi có trụ sở chính. Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

1. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này.

Trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Luật này.

2. Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

b) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên phát triển; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin quan trọng do Chính phủ quy định.

c) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giày, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có).

d) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

đ) Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

e) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ.

g) Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá năm năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

h) Đầu tư thành lập (bao gồm cả thành lập mới và mở rộng) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bổ so với quy định hiện hành.

vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

i) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

k) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

l) Nuôi trồng lâm sản.

m) Cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này.

n) Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

o) Sản xuất, lắp ráp ô tô.

p) Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

q) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã.

r) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, trừ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

s) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp.

t) Đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 76 của Luật Nhà ở.

u) Xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

v) Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Báo chí.

3. Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do Chính phủ quy định, bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).

4. Trong cùng một thời gian, nếu Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp thuộc diện áp dụng đáp ứng nhiều mức điều kiện ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế theo điều kiện có lợi nhất. Việc lựa chọn được thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi.

a) Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã hưởng.

b) Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi).

c) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế TNDN tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

**5. Áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí địa bàn
ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.**

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi đối với khoản thu nhập này.

b) Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập của dự án đầu tư phát sinh tại địa bàn thực hiện dự án đầu tư.

c) Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao mà không thuộc lĩnh vực công nghệ cao thì không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

6. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép, cấp giấy chứng nhận đầu tư, được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026.

7. Thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Luật này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

8. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên có doanh thu hoặc trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập từ dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ) có thời gian phát sinh doanh thu, thu nhập được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất hoặc miễn thuế, giảm thuế) đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

9. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thuế suất ưu đãi³

1. Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 12 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm g, h và i khoản 2 Điều 12 của Luật này;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 12 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn thuộc địa bàn ưu đãi thuế và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì việc xác định ưu đãi thuế của dự án do Chính phủ quy định.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm l, m khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm k, s, t khoản 2 Điều 12 của Luật này.

c) Thu nhập của nhà xuất bản từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm u khoản 2 Điều 12 của Luật này.

d) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật này không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này.

³ Điều này thay thế toàn bộ nội dung Điều 13 của Luật hiện hành

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bổ so với quy định hiện hành.

d) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in thuộc ngành, nghề quy định tại điểm v khoản 2 Điều 12 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 15% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm m khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm v khoản 2 Điều 12 của Luật này, trừ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

4. Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với:

a) Dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi quy định tại các điểm n, o, p khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này.

c) Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này.

5. Áp dụng thuế suất 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp thuộc ngành, nghề quy định tại điểm q khoản 2 Điều 12 của Luật này.

6. Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi tối đa không quá 15 năm đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản này.

b) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 2 Điều 12 của Luật này, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích.

c) Dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư.

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động.

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

d) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm h, i khoản 2 Điều 12 của

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế⁴

1. Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật này thuộc địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo.

2. Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật này.

3. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy

⁴ Điều này thay thế toàn bộ nội dung Điều 14 của Luật hiện hành

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bổ so với quy định hiện hành.

chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

5. Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng.

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật này để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động.

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành ~~vào sản xuất, kinh doanh số vốn đầu tư đã đăng ký~~.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

6. Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 5 Điều này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành ~~vào hoạt động số vốn đầu tư đã đăng ký đạt mức tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với do Chính phủ quy định tương ứng với các trường hợp dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định của Luật này hoặc từ mươi tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có~~

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

~~điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;~~

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

c) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

Điều 15. Các trường hợp miễn, giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải (trừ đơn vị sự nghiệp, văn phòng thuộc các tập đoàn, tổng công ty không trực tiếp sản xuất, kinh doanh) sử dụng ~~nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ~~, từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp, được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề.

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm.

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con theo mức chi cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quy định.

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số gồm: chi đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, ~~đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn~~ được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, ~~thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn~~.

4. Doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 10 của Luật này thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

a) Sau thời gian miễn thuế quy định tại khoản này, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành nghề, địa bàn ưu đãi thuế thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tương ứng theo quy định tại các Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này.

Hết thời gian miễn thuế và thời gian hưởng ưu đãi thuế (nếu có) quy định tại khoản này, doanh nghiệp thực hiện mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này.

b) Hộ kinh doanh quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 12 tháng tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

c) Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

Điều 16. Chuyển lô

1. Doanh nghiệp có lô được chuyển lô sang năm sau; số lô này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lô tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lô.

2. Doanh nghiệp có lô từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản được chuyển lô sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lô theo quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp có lô từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lô và doanh nghiệp có lô từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lô sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lô theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn năm năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn ~~một~~05 năm hoặc ~~kỳ hạn~~ 10 năm (~~trong trường hợp không có loại~~ ~~kỳ hạn~~ 05 năm) áp dụng tại ~~phát hành gần~~ thời điểm thu hồi ~~nhất~~ và thời gian tính lãi là hai năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là ~~lãi~~ ~~phạt~~ mức tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi.

3. Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi.

Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 13, 14 và 15, ~~16 và 17~~ của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kê toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại các Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác theo quy định của pháp luật do Chính phủ quy định.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu **hoặc chi phí** của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu **hoặc tổng chi phí** của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% 15% và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại ~~khoản 1 và khoản 4~~các Điều 4, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại ~~Điều 13~~
~~điểm t~~ **khoản 2 Điều 12** của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, **chế biến tài nguyên** khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác, **chế biến tài nguyên** khoáng sản;

c) Thu nhập từ **sản xuất**, kinh doanh **hàng hóa**, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, **trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu**.

d) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Luật này.

Chương IV

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỎ SUNG THEO QUY ĐỊNH CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ TOÀN CẦU

Điều 19. Một số từ ngữ trong Chương này được hiểu như sau:

1. Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là các quy định tại **Chương** này và các quy định của Chính phủ phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

2. Tập đoàn là một trong các trường hợp sau đây:

a) Tập hợp các công ty, tổ chức có mối quan hệ liên kết thông qua việc sở hữu hoặc kiểm soát, theo đó các loại tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các công ty, tổ chức đó được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và các công ty, tổ chức được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất do quy mô, yếu tố trọng yếu hoặc được nắm giữ để bán.

b) Một công ty cư trú tại một nước và có một hoặc nhiều cơ sở thường trú tại nước khác với điều kiện công ty đó không phải là một công ty, tổ chức của một tập đoàn khác.

3. Tập đoàn đa quốc gia là tập đoàn có ít nhất một đơn vị hợp thành hoặc một cơ sở thường trú không cư trú tại cùng nước với công ty mẹ tối cao.

4. Công ty mẹ tối cao là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.

5. Công ty mẹ trung gian là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia (không phải là công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, cơ sở thường trú hoặc công ty đầu tư) trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác trong cùng tập đoàn đa quốc gia đó.

6. Công ty mẹ bị sở hữu một phần là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia (không phải là công ty mẹ tối cao, cơ sở thường trú hoặc công ty đầu tư) đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền sở hữu đơn vị hợp thành khác của tập đoàn đa quốc gia đó.

b) Có hơn 20% quyền hưởng lợi nhuận bị các công ty, tổ chức khác không phải đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.

7. Đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia là bất kỳ công ty, tổ chức nào thuộc tập đoàn và bất kỳ cơ sở thường trú nào của một công ty, tổ chức thuộc tập đoàn, bao gồm:

a) Công ty mẹ tối cao.

b) Công ty mẹ trung gian (nếu có).

c) Công ty mẹ bị sở hữu một phần (nếu có).

d) Công ty, tổ chức, đơn vị, cơ sở kinh doanh khác thuộc tập đoàn.

8. Nước đánh thuế thấp là nước nơi mà tập đoàn đa quốc gia trong năm tài chính có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và có thuế suất thực tế trong năm tài chính đó thấp hơn thuế suất tối thiểu.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

9. Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia cư trú tại nước đánh thuế thấp hoặc đơn vị hợp thành không quốc tịch mà trong năm tài chính có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và có thuế suất thực tế trong năm tài chính đó thấp hơn thuế suất tối thiểu.

10. Báo cáo tài chính hợp nhất là:

a) Báo cáo tài chính do công ty lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận, trong đó tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của công ty đó và các công ty khác mà công ty đó có quyền kiểm soát được trình bày dưới dạng báo cáo của một đơn vị kinh tế duy nhất.

b) Trong trường hợp công ty là tập đoàn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của công ty được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận.

c) Trong trường hợp công ty mẹ tối cao có báo cáo tài chính được quy định tại điểm a và điểm b khoản này không được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận thì báo cáo tài chính hợp nhất là những báo cáo tài chính được điều chỉnh để loại trừ mọi khác biệt trọng yếu.

d) Trong trường hợp công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính được quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao là những báo cáo được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng, bao gồm chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc một chuẩn mực kế toán tài chính khác được điều chỉnh để loại trừ mọi khác biệt trọng yếu.

11. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận là chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Ca-na-đa, các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, các quốc gia thành viên của Khu vực Kinh tế Châu Âu, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga, Xinh-ga-po, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ.

12. Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng là một tập hợp các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và được cơ quan kế toán có thẩm quyền tại nước nơi đơn vị hợp thành đặt trụ sở cho phép áp dụng.

13. Thu nhập hoặc lỗ của mỗi đơn vị hợp thành là thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính được xác định cho đơn vị hợp thành đó trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

14. Doanh thu bình quân, thu nhập hoặc lỗ bình quân tại một nước là giá trị trung bình 03 năm (gồm năm tài chính hiện tại và 02 năm trước liền kề) của doanh thu, thu nhập hoặc lỗ tại nước đó theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

15. Doanh thu tại một nước trong năm tài chính là tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

16. Thu nhập hoặc lỗ tại một nước trong năm tài chính là thu nhập ròng hoặc lỗ ròng tại nước đó theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

17. Nơi cư trú của một đơn vị hợp thành được xác định như sau:

a) Nếu đơn vị hợp thành là đối tượng cư trú về thuế tại một nước dựa trên nơi quản lý, nơi thành lập hoặc các tiêu chí tương tự thì đơn vị hợp thành đó được coi là cư trú tại nước đó.

b) Trong các trường hợp khác, đơn vị hợp thành được coi là cư trú tại nước mà đơn vị đó được thành lập.

18. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

1. Đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trong năm tài chính phải áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Trường hợp đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành tại Việt Nam có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thuế suất thực tế tại Việt Nam dưới mức thuế suất tối thiểu thì thuế thu nhập doanh nghiệp bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 9 Điều này.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định theo công thức sau đây:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn = (Tỷ lệ thuế bù sung x Lợi nhuận tính thuế bù sung) + Số thuế bù sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có).

3. Tỷ lệ thuế bù sung được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ thuế bù sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

4. Thuế suất tối thiểu là 15%.

5. Thuế suất thực tế tại Việt Nam được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Thuế suất thực tế tại Việt Nam} = \frac{\text{Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam}}{\text{Thu nhập ròng tại Việt Nam trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu}}$$

In đậm: Bù sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bù so với quy định hiện hành.

6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây:

Lợi nhuận tính thuế bổ sung = Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

7. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo công thức sau đây:

Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành - Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành.

8. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung là giá trị bằng 5% tổng giá trị tài sản hữu hình trung bình hàng năm của tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và 5% tổng tiền lương của tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

9. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0 (không) trong một năm tài chính nếu đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành trong năm tài chính liên quan đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam dưới 10 triệu EUR.

b) Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ.

Hàng năm, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này, đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn bằng 0 (không).

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

1. Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam là đơn vị hợp thành theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính phải khai và nộp thuế theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp ở nước khác, nơi có quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn được ưu tiên áp dụng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên đánh thuế.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

2. Tổng số thuế bù sung tại một nước được xác định theo công thức sau đây:

Tổng số thuế bù sung tại một nước = (Tỷ lệ thuế bù sung x Lợi nhuận tính thuế bù sung) + Số thuế bù sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có) - Số thuế bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có).

3. Tỷ lệ thuế bù sung được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ thuế bù sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

4. Thuế suất tối thiểu là 15%.

5. Thuế suất thực tế tại một nước được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Thuế suất thực tế tại một nước} = \frac{\text{Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước đó thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại nước đó}}{\text{Thu nhập ròng tại nước đó trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu}}$$

6. Lợi nhuận tính thuế bù sung được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị quyết này.

7. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 20 của Luật này.

8. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi xác định lợi nhuận tính thuế bù sung là giá trị bằng 5% tổng giá trị tài sản hữu hình trung bình hàng năm của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước và 5% tổng tiền lương của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

9. Số thuế bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn là số tiền phải trả theo Quy định về thuế bù sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại một nước khác trong năm tài chính.

10. Số thuế bù sung của mỗi đơn vị hợp thành tại một nước có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đã được đưa vào khi tính thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Số thuế bù sung của đơn vị hợp thành} = \frac{\text{Tổng số thuế bù sung tại một nước}}{\text{Tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó}} \times \frac{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó}}{\text{Tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó}}$$

In đậm: Bù sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bù so với quy định hiện hành.

11. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp bằng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhân với tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính	=	Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính	- Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác năm giữ
---	---	--	---

12. Số thuế bô sung tại một nước sẽ được xác định bằng 0 (không) trong một năm tài chính nếu đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành trong năm tài chính liên quan đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

- a) Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó dưới 10 triệu EUR;
- b) Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó dưới 01 triệu EUR hoặc lõ.

Hằng năm, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này, đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp bô sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn bằng 0 (không).

13. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quy định về lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR)

Chính phủ quy định chi tiết Điều này theo hướng dẫn của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên.

Điều 23. Quy định khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR)

Khi Hiệp định đa phương nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (MLI) mà Việt Nam tham gia ký kết có hiệu lực thi hành thì đơn vị hợp thành quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này có nghĩa vụ tuân thủ các quy định tại Hiệp định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Luật này thay thế và bãi bỏ:
 - a) Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12, Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
 - b) Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế.
 - c) Khoản 4 Điều 75 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

Điều 25. Hướng dẫn thi hành

1. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung được giao quy định tại: khoản 2, khoản 5 Điều 2; Điều 3; khoản 1, 4, 5, 8, 14 Điều 4; khoản 3 Điều 8; Điều 9; điểm c khoản 2 Điều 10; khoản 3, 4 Điều 12; điểm d khoản 1 Điều 13; Điều 16; khoản 1, điểm d khoản 3 Điều 18 và Chương IV của Luật này.
2. Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung được giao quy định tại: khoản 4 Điều 3; điểm b khoản 1, điểm o khoản 2 Điều 9; khoản 4 Điều 18 của Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
khoá XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng năm .*

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.
Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.